

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tịnh Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*  
*Căn cứ Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tịnh Biên.*  
*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên tại Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 589/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tịnh Biên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

# 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tỉnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hảo	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>30.304,69</b>	<b>1.536,74</b>	<b>450,04</b>	<b>291,33</b>	<b>4.524,17</b>	<b>3.761,34</b>	<b>1.894,25</b>	<b>2.174,54</b>	<b>1.621,00</b>	<b>2.359,99</b>	<b>2.149,61</b>	<b>2.747,06</b>	<b>2.548,82</b>	<b>1.329,41</b>	<b>2.916,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.706,60	975,16	126,62	211,99	2.156,00	1.880,51	789,36	1.550,60	1.329,69	1.445,52	2.012,14	2.686,70	1.750,56	1.232,14	2.559,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.627,59</i>	<i>576,76</i>	<i>117,06</i>	<i>-0,36</i>	<i>1.601,76</i>	<i>630,11</i>	<i>482,16</i>	<i>1.406,92</i>	<i>1.296,30</i>	<i>946,30</i>	<i>1.735,12</i>	<i>2.686,70</i>	<i>1.593,75</i>	<i>1.205,25</i>	<i>2.349,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.240,65	111,89	104,34	17,72	32,37	510,60	120,23	24,68	65,39	136,21	3,47	15,47	65,81	9,87	22,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.493,78	309,71	195,99	61,16	292,49	757,71	598,15	492,09	54,72	61,03	125,84	38,62	344,23	81,26	80,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.873,63	114,26	16,31	-	2.039,94	596,89	374,05	104,45	-	-	-	-	381,29	-	246,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	711,44	-	-	-	-	-	-	-	-	711,44	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	165,33	-	-	-	-	1,32	0,54	-	163,28	-	-	-	-	-	0,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,82	22,12	4,92	0,46	3,37	3,09	11,93	2,72	7,92	5,79	8,17	5,01	6,45	6,14	6,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,44	3,61	1,87	-	-	11,23	-	-	-	-	-	1,25	0,49	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.154,45</b>	<b>641,68</b>	<b>159,25</b>	<b>379,29</b>	<b>831,88</b>	<b>468,04</b>	<b>262,18</b>	<b>240,90</b>	<b>291,18</b>	<b>356,08</b>	<b>335,31</b>	<b>314,79</b>	<b>376,86</b>	<b>190,47</b>	<b>306,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	469,50	48,78	3,23	303,98	0,15	3,41	16,64	4,71	4,24	-	-	-	61,22	6,98	16,15
2.2	Đất an ninh	CAN	1,78	0,22	1,00	-	0,29	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	68,16	68,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,04	1,85	0,03	-	58,91	0,02	0,37	0,09	3,46	14,06	26,41	0,36	0,28	0,19	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,03	16,62	0,58	0,17	20,89	8,48	0,35	0,13	0,65	0,23	1,36	1,73	16,57	-	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,88	-	2,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.482,18	172,64	71,58	31,61	481,11	342,22	144,19	114,86	151,37	229,76	184,51	151,81	152,91	105,21	148,41
-	Đất giao thông	DGT	947,95	101,20	28,05	19,17	95,06	48,73	79,18	63,74	73,20	88,37	60,22	86,76	75,34	63,09	65,86









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT Tĩnh Biên	TT Nhà Bàng	TT Chi Lăng	Xã An Hảo	Xã An Cư	Xã An Phú	Xã Thới Sơn	Xã Nhơn Hưng	Xã Văn Giáo	Xã Vĩnh Trung	Xã Tân Lập	Xã Tân Lợi	Xã Núi Voi	Xã An Nông
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,34</b>	<b>0,97</b>	<b>0,28</b>	<b>0,06</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,03</b>	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bản đồ, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

**Điều 3.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Thư**